

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 374 /2024/DS- PT

Ngày: 20/7/2024

Vv Tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Đoàn;

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Điền;

Ông Nguyễn Nam Thành;

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Hà Lê Giang- Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hải- Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý: 229/2024/TLPT-DS ngày 11 tháng 4 năm 2024 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 7392/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Năng C, sinh năm 1942; địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Giấy uỷ quyền ngày 22/9/2022), có mặt.

Bị đơn: Ông Đỗ Văn X, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân xã L, Huyện L, tỉnh Bắc Giang. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị H, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã; (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Bà Hà Thị S, sinh năm 1949; Ủy quyền cho ông Nguyễn Hứa L, sinh năm 1963; địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (theo Giấy ủy quyền ngày 03/7/2024), có mặt..

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970; bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1975; ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1978; bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1985; ông Nguyễn Văn D2, sinh năm 1989; cùng địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang; đều vắng mặt.

- Ông Nguyễn Năng C1, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

- Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang, có mặt.

- Anh Đỗ Văn N, sinh năm 1993. Hiện anh Đỗ Văn N đang đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản; địa chỉ nơi cư trú cuối cùng thôn L, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Gian, vắng mặt.

- Anh Đỗ Văn T1, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang, có mặt.

- Bà Nguyễn Thị C2, sinh năm 1971, ủy quyền cho anh Nguyễn Năng T2, sinh năm 1979; cùng địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang, (Giấy ủy quyền ngày 28/7/2022), có mặt.

- Thôn L, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang do ông Nguyễn Văn Đ – Trưởng thôn đại diện, vắng mặt.

Người kháng cáo: nguyên đơn ông Nguyễn Năng C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Năng C trình bày:

Năm 1992 gia đình ông được Nhà nước cấp chia đất ruộng theo suất. Tại thời điểm đó gia đình ông có tổng 09 suất và được chia thêm 1 ruộng có địa chỉ tại sùr đồng Ao Đình C3 thuộc thôn L, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Thửa ruộng đó có diện tích là 09 thước Bắc Bộ (tương đương 216m²). Hiện tại thửa đất đó chưa được nhà nước cấp GCNQSDĐ. Thửa đất nêu trên có các cạnh giáp ranh với thửa ruộng của các hộ sau: Phía Nam giáp A, phía Đông tiếp giáp thửa ruộng gia đình ông Dương Công H1, phía Bắc tiếp giáp với thửa ruộng gia đình ông Dương Công H1 và thửa ruộng của gia đình ông Dương Công T3, phía Tây giáp với Ao Đình C3.

Năm 2003 gia đình ông có cho ông Đỗ Văn X mượn thửa ruộng trên để canh tác trồng lúa và hoa màu. Việc cho mượn chỉ diễn ra bằng miệng chứ không có văn bản giấy tờ gì. Đến năm 2016, gia đình ông có yêu cầu ông Đỗ Văn X trả lại

thừa ruộng đó nhưng đến nay ông X không trả. Hiện tại ông X đã xây dựng công trình trên thửa ruộng của ông.

Nay ông khởi kiện yêu cầu TAND tỉnh Bắc Giang giải quyết: Buộc ông Đỗ Văn X phải trả lại cho gia đình ông thửa ruộng thuộc xứ đồng Ao Cháy có diện tích 216m² nêu trên. Ngoài yêu cầu trên, ông không có yêu cầu khác.

Bà Hà Thị S trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Năng C, ông C đã có ý kiến và lời khai cung cấp cho Tòa án, bà thống nhất với ý kiến của anh C, không bổ sung gì thêm, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là ông Đỗ Văn X trình bày:

Vào năm 2006, chính quyền địa phương và cấp lãnh đạo thôn có tổ chức bán đất dân dân thuộc Sứ đồng Đình Cháy để lấy kinh phí xây dựng trạm bơm nước. Thời điểm đó gia đình ông đã đứng lên mua lại toàn bộ diện tích đất địa phương bán là 921m² và giá thời điểm đó là 35.000đ/m². Gia đình ông đã nộp tiền 2 lần tổng cộng là 32.200.000đ. Quá trình sử dụng đất vợ chồng ông X đã xây dựng nhà cửa và trồng cây cối trên đất: Bao gồm nhà tạm mái tôn loại B diện tích 10m² có trị giá 9.170.000đ; khu chăn nuôi loại B diện tích 53,28m² có trị giá 10.656.000đ; sân gạch lá lem diện tích 53,35m² có trị giá 1.493.800đ; sân bê tông diện tích 35m² có trị giá 840.000đ; trụ cổng sân gạch và ốp gạch diện tích 2,16m³ có trị giá 2.419.000đ; cánh cổng sắt 8,57m² có trị giá 7.747.000đ và 01 cây Xoài đường kính gốc 33,75cm có trị giá là 1.016.000đ. Kể từ khi quản lý, sử dụng và xây dựng công trình trên diện tích đất, gia đình ông C đều không có ý kiến hay thắc mắc gì cho đến năm 2022 mới xảy ra tranh chấp.

Nay ông Nguyễn Năng C khởi kiện, buộc ông phải trả lại cho gia đình ông C thửa ruộng thuộc xứ đồng Ao Cháy có diện tích 216m² mà gia đình ông đang quản lý, sử dụng, ý kiến của ông là không đồng ý vì ông C không có tài liệu, giấy tờ gì chứng minh diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng của gia đình ông C, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Bà Nguyễn Thị C2 trình bày: Bà là vợ ông Đỗ Văn X, bà đồng ý với ý kiến của ông X đã khai, không bổ sung gì thêm, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Năng C1, chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Văn L2, anh Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị D1 và anh Nguyễn Văn D2 thống nhất trình bày: Các anh chị là con của ông Nguyễn Năng C là nguyên đơn trong vụ án trên. Toàn bộ nội dung vụ việc ông Nguyễn Năng C đã trình bày cụ thể trong đơn khởi kiện và các lời khai, bản tự khai gửi cho Tòa án để nêu rõ ý kiến, quan điểm của của người khởi kiện. Các anh chị đồng ý với ý kiến, lời khai của

ông C, không bổ sung gì thêm, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

UBND xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang trình bày: Theo ý kiến của ông Bí thư chi bộ L3 (nguyên trưởng thôn) thì trước năm 2006 gia đình ông Nguyễn Năng C có ruộng tại khu Đ (A) và có canh tác tại thửa ruộng đó, được biết hai gia đình có thống nhất đổi ruộng cho nhau (thôn không làm chứng), ông C lấy ruộng khu Sân bóng và đổi cho ông X ruộng tại khu cánh đồng Đ (A).

Năm 2006 thôn tận dụng đất ao hồ, ven làng...nên có bán trái thẩm quyền cho các hộ dân xây nhà ở để lấy tiền xây trạm bơm và kênh mương. Gia đình ông Đỗ Văn X có mua của thôn diện tích 921m² tại khu Đ (A). Ban quản lý thôn và cán bộ thôn thời kỳ giao đất hiện nay không xác định diện tích 921m² giao cho ông X có phải là thửa ruộng 216m² mà ông C đang có đơn khởi kiện tại TAND tỉnh Bắc Giang hay không.

Hiện nay UBND xã không còn lưu trữ được danh sách các hộ nhận bồi thường đất khi thôn thu hồi khu A để giao cho các hộ dân. Từ khi thôn giao đất cho gia đình ông Đỗ Văn X đến nay gia đình ông X vẫn sử dụng liên tục, ổn định không tranh chấp, không chuyển nhượng, không tặng cho bất cứ ai. Hiện nay gia đình ông X có đào giếng và trồng cây lâu năm trên đất. Đề nghị TAND tỉnh Bắc Giang giải quyết vụ án theo quy định.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Nguyễn Năng T2 là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị C2 và anh Đỗ Văn T1 có mặt thống nhất trình bày: Ông Nguyễn Năng C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc vợ chồng ông Đỗ Văn X phải trả lại cho gia đình ông C thửa ruộng thuộc sù đồng Ao Cháy có diện tích khoảng 216m² mà gia đình ông X đang quản lý, sử dụng, anh không đồng ý vì ông C cung cấp được tài liệu, giấy tờ gì chứng minh diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng của gia đình ông C, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2023/DS- ST ngày 30/9/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 37 và khoản 1 Điều 39, 147, 157, 165, 166, 271, 273 và Điều 479 BLTTDS; Điều 158, 159, 160, 163, 164 và 166 BLDS, Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Điều 26 và điều 100 Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Năng C về việc yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Đỗ Văn X, bà Nguyễn Thị C2 và các con là anh Đỗ Văn N, anh Đỗ Văn T1 phải trả lại cho gia đình ông diện tích 216m² đất ruộng, diện tích thực tế đo là 174,7m² nằm trong diện tích thực tế đo là 858,6m², tại số

thửa 35 tờ bản đồ số 88; địa chỉ diện tích đất tại khu Đ (A), thôn L, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang (có sơ đồ kèm theo).

2. Về nghĩa vụ chịu chi phí định giá tài sản và xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc ông Nguyễn Năng C phải chịu 2.200.000đ đồng tiền chi phí định giá tài sản và xem xét, thẩm định tại chỗ. Xác nhận ông C đã nộp đủ số tiền này.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/10/2023 nguyên đơn ông Nguyễn Năng C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị S kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị HĐXX phúc thẩm huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang để giải quyết xét xử lại vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên toà:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng nghị án là đúng quy định của pháp luật. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên toà phúc thẩm.

Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 37 và khoản 1 Điều 39, 147, 157, 165, 166, 271, 273 và Điều 479 BLTTDS; Điều 158, 159, 160, 163, 164 và 166 BLDS, Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Điều 26 và 100 Luật đất đai năm 2013. Toà án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Tại phiên toà phúc thẩm người kháng cáo không cung cấp thêm tài liệu gì mới cho yêu cầu kháng cáo. Do vậy đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ theo quy định tại khoản 1 điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên người kháng cáo thuộc trường hợp người cao tuổi nên đề nghị miễn án phí dân sự phúc thẩm cho người kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của người kháng cáo làm trong hạn luật định và thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập hợp lệ các đương sự trong vụ án, nhưng có đương sự đều vắng mặt lần hai hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ theo quy định tại Điều 294 và Điều 296 BLTTDS Toà án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Xét nội dung kháng cáo của người kháng cáo về việc đề nghị huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm, HĐXX phúc thẩm thấy rằng:

Về nội dung:

Xét về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện diện tích 216m², diện tích thực tế đo là 174,7m² nằm trong tổng diện tích 921m² thực tế đo là 858,6m² được ông Nguyễn Năng C và các con ông C là anh Nguyễn Năng C1, Nguyễn Văn L2 và Nguyễn Văn D có mặt tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 24/7/2023 chỉ dẫn và xác định, tại thửa đất tại số thửa 35 tờ bản đồ số 88; địa chỉ diện tích đất tại khu Đ (A), thôn L, xã L, huyện L hiện nay gia đình ông Đỗ Văn X đang quản lý sử dụng có nguồn gốc là do ông Đỗ Văn X được thôn L bán trái thẩm quyền năm 2006 theo phiếu thu ngày 12/11/2006 với số tiền là 30.200.000đ và phiếu thu ngày 05/3/2012 với số tiền là 2.000.000đ. Theo bản đồ địa chính UBND xã L đang quản lý số 88 thì diện tích 921m² thuộc số thửa 35 đứng tên chủ sử dụng ông Đỗ Văn X.

Trên diện tích đất này, vợ chồng ông X đã xây dựng nhà cửa và trồng cây cối trên đất được Hội đồng định giá xác định như sau: Nhà tạm mái tôn loại B diện tích 10m² có trị giá 9.170.000đ; khu chăn nuôi loại B diện tích 53,28m² có trị giá 10.656.000đ; sân gạch lá lem diện tích 53,35m² có trị giá 1.493.800đ; sân bê tông diện tích 35m² có trị giá 840.000đ; trụ cổng sân gạch và ốp gạch diện tích 2,16m³ có trị giá 2.419.000đ; cánh cổng sắt 8,57m² có trị giá 7.747.000đ và 01 cây Xoài đường kính gốc 33,75cm có trị giá là 1.016.000đ.

Kể từ khi quản lý, sử dụng và xây dựng công trình trên diện tích đất, gia đình ông C không có ý kiến hay thắc mắc gì cho đến năm 2022, ông C mới làm đơn gửi đến UBND xã L, tỉnh Bắc Giang nơi có đất tranh chấp để được giải quyết. UBND xã L đã tiến hành hoà giải giữa các bên tranh chấp theo quy định tại Điều 202 Luật đất đai năm 2013 nhưng không thành nên ông Nguyễn Năng C có đơn khởi kiện ra Toà án để xem xét và giải quyết.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án ông C và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ gì theo quy định tại Điều 50 Luật đất đai năm 2003 và Điều 100 Luật đất đai năm 2013 để chứng minh diện tích đất đang tranh chấp 216m² thực tế đo theo theo chỉ dẫn của nguyên đơn và được xác định là 174,7m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình.

Trên thực tế từ năm 2006, gia đình ông Đỗ Văn X đã sử dụng ổn định, liên tục, không có tranh chấp cho đến năm 2022. Vợ chồng ông X đã đứng ra kê khai và có tên trong bản đồ địa chính tại số thửa 35 tờ bản đồ số 88, đã xây dựng nhà cửa, công trình trên đất và tạo thành một khuôn viên có tường bao riêng, có ranh giới rõ ràng nên việc ông Nguyễn Năng C khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông Đỗ Văn X, bà Nguyễn Thị C2 và các con là anh Đỗ Văn N, anh Đỗ Văn T1 đang quản lý, sử dụng phải trả lại cho ông C diện tích 216m² đất ruộng, diện tích thực tế đo là 174,7m² nằm trong diện tích thực tế đo là 858,6m², tại số thửa 35 tờ bản đồ số 88; địa chỉ diện tích đất tại khu Đ (A), thôn L, xã L, huyện L là không có căn cứ.

Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 37 và khoản 1 Điều 39, 147, 157, 165, 166, 271, 273 và Điều 479 BLTTDS; Điều 158, 159, 160, 163, 164 và 166 BLDS; Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Điều 26 và 100 Luật đất đai năm 2013. Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tại phiên toà phúc thẩm, những người kháng cáo và người đại diện theo ủy quyền của họ không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì mới cho yêu cầu kháng cáo.

Toà án cấp sơ thẩm đã thu thập chứng cứ và chứng minh đảm bảo đúng quy định tại Chương VII của Bộ luật Tố tụng dân sự và đã được thực hiện đầy đủ. Thành phần của Hội đồng xét xử sơ thẩm đảm bảo đúng quy định của pháp luật và không có vi phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Do vậy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của người kháng cáo về việc đề nghị huỷ toàn bộ bản sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên toà phúc thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử cần được chấp nhận. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 BLTTDS, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; do kháng cáo của người kháng cáo không được chấp nhận nên phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên người kháng cáo thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về

mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Năng C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị S, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Năng C và bà Hà Thị S được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Giang
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Trọng Đoàn